



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014



Ngày 31 tháng 12 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014



Ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		140.989.093.609	140.654.129.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.460.931.974	6.759.914.370
1. Tiền	111	V.01	7.460.931.974	6.759.914.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	17.502.900.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.902.900.000	17.502.900.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		(2.902.900.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.753.811.026	51.584.358.826
1. Phải thu khách hàng	131		53.976.211.728	47.666.709.762
2. Trả trước cho người bán	132		3.525.161.697	6.373.781.458
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	57.147.049.376	771.821.334
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.894.611.775)	(3.227.953.728)
IV. Hàng tồn kho	140		21.300.316.941	60.666.555.034
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21.927.924.513	60.761.426.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627.607.572)	(94.871.767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.474.033.668	4.140.401.169
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93.941.251	249.612.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		326.432.712	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.024.735.705	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		28.924.000	3.890.788.247
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		1.827.837.211.645	299.110.250.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		838.612.532	78.850.006.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	684.599.270	63.586.952.889
- Nguyên giá	222		854.759.656	88.953.939.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(170.160.386)	(25.366.986.876)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.991.989	7.354.946.512
- Nguyên giá	228		50.000.000	8.126.674.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25.008.011)	(771.727.938)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	129.021.273	7.908.106.885
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	219.809.273.985
- Nguyên giá	241		-	226.240.674.030
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	(6.431.400.045)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.826.855.120.544	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.544.775.270.850	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		70.533.623.284	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	211.546.226.410	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		143.478.569	450.970.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	143.478.569	450.970.665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.968.826.305.254	439.764.380.335
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1.655.785.133.997	207.104.666.691
I. Nợ ngắn hạn	310		103.306.840.530	67.029.446.545
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29.140.000.000	9.002.167.616
2. Phải trả người bán	312		28.688.495.191	15.482.326.271
3. Người mua trả tiền trước	313		10.159.975.668	19.977.102.472
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.134.815	6.557.032.407
5. Phải trả người lao động	315		-	679.365.551
6. Chi phí phải trả	316	V.17	15.662.221.078	13.064.069.567
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	9.278.094.025	469.091.108
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.375.919.753	1.798.291.553
II. Nợ dài hạn	330		1.552.478.293.467	140.075.220.146
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.348.180.646.000	25.969.744.960
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	204.046.899.750	113.745.592.945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		250.747.717	359.882.241

B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		313.041.171.257	232.659.713.644
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	313.041.171.257	232.659.713.644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(*)	225.169.550.000	151.507.190.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	53.265.105.182
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.362.083.904)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.562.261.134	3.796.787.134
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		624.928.244	624.928.244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84.046.515.783	23.465.703.084
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.968.826.305.254	439.764.380.335

Lập ngày 14 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
Địa chỉ : 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11,TPHCM

Mẫu số B 02a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2014
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

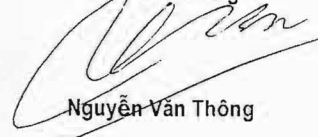
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	102.067.927.287	85.512.367.525	265.162.085.536	214.358.245.263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.053.456.407	107.621.935	1.519.949.323	2.453.701.261
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		101.014.470.880	85.404.745.590	263.642.136.213	211.904.544.002
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	98.676.765.768	67.905.943.064	233.371.450.477	171.302.359.640
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.337.705.112	17.498.802.526	30.270.685.736	40.602.184.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	118.757.725.073	370.984.103	120.520.662.934	384.987.327
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	35.036.089.117	4.141.685.752	45.146.867.184	21.547.782.233
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.133.189.117	4.142.570.078	42.243.250.035	21.546.303.797
8. Chi phí bán hàng	24		865.245.762	1.865.555.866	4.715.444.979	5.805.738.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		505.846.312	1.018.352.423	6.212.581.780	5.780.526.910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (24+25)]	30		84.688.248.994	10.844.192.588	94.716.454.727	7.853.123.826
11. Thu nhập khác	31		298.110.478.150	50.000.000	299.148.444.268	404.060.068
12. Chi phí khác	32		297.786.239.535	127.342.775	297.892.776.570	763.792.772
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		324.238.615	(77.342.775)	1.255.667.698	(359.732.704)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		85.012.487.609	10.766.849.813	95.972.122.425	7.493.391.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(400.868.944)	1.753.846.590	662.632.908	3.597.128.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		85.413.356.553	9.013.003.223	95.309.489.517	3.896.262.276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.793	595	4.233	400

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 14 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

OK

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		267.300.894.768	212.878.501.213
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(193.825.704.033)	(167.276.236.342)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(11.390.210.379)	(11.805.546.377)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(23.101.303.060)	(11.557.335.119)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4.082.423.673)	(1.068.863.755)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		462.670.791.940	19.720.637.211
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(110.219.330.704)	(43.604.423.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		387.352.714.859	(2.713.266.760)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.419.035.085)	(1.008.736.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		434.545.455	120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(668.557.698.634)	(20.502.900.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		322.852.230.000	3.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		101.900.582.167	43.681.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(244.789.376.097)	(18.347.954.502)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	68.671.580.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(5.362.083.904)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		374.213.219.660	226.869.589.094
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(510.713.798.003)	(272.667.651.414)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(141.862.662.247)	22.873.517.680
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		700.676.515	1.812.296.418
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.759.914.370	4.947.456.012
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	341.089	161.940
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		7.460.931.974	6.759.914.370

Lập ngày 14 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

Ngày 18/8/2014 Công ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia được chuyển đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (gọi tắt là "Công ty") theo GCNĐKDN thay đổi lần thứ 15.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: SX-TM -DV -XD

3- Ngành nghề kinh doanh:

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có 04 (bốn) công ty con Cổ phần với các ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính cụ thể như dưới đây.

*** Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty mẹ là:**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất các cấu kiện kim loại; bán buôn chuyên doanh khác; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp; xây dựng công trình công ích; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; sửa chữa thiết bị điện; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất các cấu kiện kim loại; bán buôn chuyên doanh khác; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp; xây dựng công trình công ích; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; sửa chữa thiết bị điện; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

- Giáo dục nghề nghiệp; Xây dựng công trình công ích; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sửa chữa thiết bị điện, Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động của các cơ sở thể thao' Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Quảng cáo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, ;ò sưởi và điều hòa không khí;

- Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trách nhiệm thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Pháp luật có liên quan.

*** Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của các Công ty con là:**

- Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia

+ Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất các thiết bị cơ khí; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

+ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất các cấu kiện kim loại; bán buôn các cấu kiện sắt thép công nghiệp và dân dụng; các loại trụ cột bằng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác; Giáo dục nghề nghiệp; Xây dựng công trình công ích; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác;

+ Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Phà dõ; Chuẩn bị mặt bằng;
+ Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động cầu các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Quảng cáo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

- Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn

+ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

+ Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác .

+ Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

+ Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.

- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà Nội

+ Khai thác , xử lý và cung cấp nước

+ Xây dựng nhà các loại . Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác.

+ Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xây dựng.

+ Kinh doanh bất động sản

- Công ty CP Đầu tư & Phát triển XD Ninh Thuận

+ Xây dựng : nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích; công trình kỹ thuật dân dụng khác.

+ Chuẩn bị mặt bằng.

+ Lắp đặt : hệ thống điện; hệ thống cấp, thoát nước; hệ thống xây dựng khác.

+ Hoàn thiện công trình xây dựng.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng tiền Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán: áp dụng theo QĐ 15/2006/QĐ/2006 ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán VN

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền;

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Nguyên tắc và Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

+ Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)
 - + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
 - + Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
 - + Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - + Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

+ Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám Đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

* Đầu tư vào công ty Con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này . Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó .

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các công ty con như sau :

Tên Cty	Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
+ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99,81%	99,81%
+ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89,98%	89,98%
+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Xa lộ Hà nội	51,00%	51,00%
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển XD Ninh Thuận	99,99%	99,99%

Khoản đầu tư vào Công ty con (theo danh sách nêu trên) đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

*** Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước và phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu bán căn hộ

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	211.835.241	37.553.189
- Tiền gửi ngân hàng	7.249.096.733	6.722.361.181
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	7.460.931.974	6.759.914.370
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2.902.900.000	2.902.900.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	14.600.000.000
- Dự phòng phải giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.902.900.000)	-
Cộng	-	17.502.900.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản kiểm kê thiếu chờ xử lý	-	107.181.226
- Tạm ứng cho nhân viên	19.924.000	3.774.607.021
- Chi phí trả trước ngắn hạn	93.941.251	249.612.922
- Kỳ quỹ ký cược ngắn hạn	9.000.000	9.000.000
- Phải thu của khách hàng, trong đó:	53.976.211.728	47.666.709.762
+ Khách hàng mua căn hộ Lữ Gia	8.362.647.588	10.297.531.185
+ Khách hàng trong lĩnh vực dịch vụ	109.432.950	453.293.547
+ Khách hàng trong lĩnh vực sản xuất	10.427.104.009	6.118.086.084
+ Khách hàng trong lĩnh vực xây dựng	35.077.027.181	30.797.798.946
- Trả trước cho người bán	3.525.161.697	6.373.781.458
- Phải thu khác	57.147.049.376	771.821.334
Lệ phí Tòa án	12.217.526	12.217.526
Đặt cọc thuê VP	60.000.000	60.000.000
XB tài sản cho Cty TNHH MTV Đầu tư KD Địa Ốc Lữ Gia	18.128.403.068	-

Tiền lãi vay phải thu Cty DT HTKT Tp.HCM (CII)	29.030.216.397	341.305.556
Khoản phải thu nhận bàn giao tu CTY TNHH MTV CK điện L	283.640.353	283.640.353
BQL Dự án	52.523.488	52.523.488
Phải thu khác	9.580.048.544	22.134.411
- Dự phòng phải thu khó đòi	(3.894.611.775)	(3.227.953.728)
Cộng	110.876.676.277	55.724.759.995

04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	32.650.364	2.972.720.320
- Công cụ, dụng cụ	1.456.000	80.107.921
- Chi phí SX, KD dở dang	21.300.316.941	45.171.563.589
- Thành phẩm	528.730.757	12.379.046.180
- Hàng hóa	64.770.451	157.988.791
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(627.607.572)	(94.871.767)
- Hàng hóa kho bản thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	21.300.316.941	60.666.555.034

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	448.164.117	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	326.432.712	-
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV theo thông báo số 452/TB-CCT-TBA ngày 28/05/14	576.571.588	-
Cộng	1.351.168.417	-

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- ...	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
	TK 2112	TK 2113	TK 2114	TK 2115	TK 2116	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	39.869.302.801	45.078.645.780	3.510.529.580	414.372.080	81.089.524	88.953.939.765
- Mua trong năm	288.559.085	630.476.000	-	-	-	919.035.085
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán	39.303.102.230	45.709.121.780	3.510.529.580	414.372.080	81.089.524	89.018.215.194

- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	854.759.656	-	-	-	-	854.759.656
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.830.180.980	18.709.228.715	2.525.324.627	257.484.355	44.768.199	25.366.986.876
- Khấu hao trong năm	712.803.288	3.163.971.864	161.830.782	39.938.679	7.602.147	4.086.146.760
- Tăng khác						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán	4.372.823.882	21.873.200.579	2.687.155.409	297.423.034	52.370.346	29.282.973.250
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	170.160.386	-	-	-	-	170.160.386
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	36.039.121.821	26.369.417.065	985.204.953	156.887.725	36.321.325	63.586.952.889
- Tại ngày cuối năm	684.599.270	-	-	-	-	684.599.270

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm						-

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê TC (giá tr						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê

- Tại ngày đầu năm	-
- Tại ngày cuối năm	-

- Thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	TK 2131		TK 2138			Tổng cộng
	Bản quyền, bằng sáng chế	QSDĐ (thuê đất NM Nhơn Trạch)	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		8.031.674.450		95.000.000		8.126.674.450

- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		8.031.674.450		45.000.000		8.076.674.450
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		735.977.922		35.750.016	-	771.727.938
- Khấu hao trong năm		128.165.022		8.382.995		136.548.017
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		864.142.944		19.125.000		883.267.944
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	-	25.008.011	-	25.008.011
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	7.295.696.528		59.249.984	-	7.354.946.512
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	24.991.989	-	24.991.989

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	129.021.273	7.908.106.885
Trong đó (Những công trình lớn) :		
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	129.021.273	7.908.106.885

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	226.240.674.030	13.759.948.073	240.000.622.103	-
- Quyền sử dụng đất	53.228.787.390		53.228.787.390	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	173.011.886.640	13.759.948.073	186.771.834.713	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	6.431.400.045	2.715.830.973	9.147.231.018	-
- Quyền sử dụng đất + nhà	-			
- Nhà cửa vật kiến trúc	6.431.400.045	2.715.830.973	9.147.231.018	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	219.809.273.985	-	230.853.391.085	-
- Quyền sử dụng đất	53.228.787.390		53.228.787.390	-
- Nhà cửa vật kiến trúc	166.580.486.595		177.624.603.695	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư vào công ty con	1.544.775.270.850	
+ Cty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Ninh Thuận	264.739.554.167	
+ Cty CP Xây Dựng Cầu Sài Gòn	968.659.716.683	
+ Cty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội	233.376.000.000	

+ Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	78.000.000.000	
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	211.546.226.410	-
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	211.546.226.410	
Cộng	3.301.096.768.110	-
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về mua sắm thiết bị dụng cụ	-	-
- Chi phí hoa hồng môi giới chờ phân bổ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	143.478.569	450.970.665
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Cộng	143.478.569	450.970.665
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	-	9.002.167.616
- Nợ dài hạn đến hạn trả	29.140.000.000	
Cộng	29.140.000.000	9.002.167.616
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	3.550.564.399
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.971.626.648
- Thuế thu nhập cá nhân	2.134.815	34.841.360
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Các loại thuế khác	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	2.134.815	6.557.032.407
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Lương phải trả	-	679.365.551
- Chi phí phải trả khác	15.662.221.078	13.064.069.567
- Chi phí thi công công trình	10.926.576.313	13.005.093.056
- Phí tư vấn pháp luật	33.000.000	20.000.000
- Lãi vay dài hạn ngân hàng	4.598.963.856	
- Lãi vay ngắn hạn ngân hàng	-	38.976.511
- Khác	103.680.909	
Cộng	15.662.221.078	13.743.435.118
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Kinh phí công đoàn	-	
- Bảo hiểm xã hội	7.230.438	7.230.441
- Bảo hiểm y tế	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	
- Khách hàng ứng trước tiền mua hàng	10.159.975.668	19.977.102.472

- Phải trả cho người bán	28.688.495.191	15.482.326.271
- Doanh thu chưa thực hiện	250.747.717	359.882.241
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.270.863.587	461.860.667
+ Nợ phải trả cho Cty Cấp thoát nước TP	451.242.467	
+ Lãi vay phải trả Cty CII	8.771.314.920	
+ Phải thu khác	48.306.200	
Cộng	48.377.312.601	36.288.402.092

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	204.046.899.750	113.745.592.945
- Vay Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	-	113.745.592.945
- Vay ngân hàng Eximbank - Sở GD 1 TP.HCM	204.046.899.750	
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
b- Nợ dài hạn	2.618.109.071.500	25.969.744.960
- Nợ dài hạn khác	2.539.856.851.000	21.763.931.054
+ Phi bảo trì căn hộ	-	3.208.369.228
+ Lãi vay dài hạn Cty CII	1.269.928.425.500	18.555.561.826
. CII- (Cty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Ninh Thuận)	117.063.287.994	
. CII- (Cty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu)	70.533.623.284	
. CII- (Cty CP Xây Dựng Cầu Sài Gòn)	882.955.514.222	
. CII- (Cty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Xa Lộ Hà Nội)	199.376.000.000	
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	78.252.220.500	4.205.813.906
+ Cty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	78.000.000.000	
+ Cty CP TIKI - Kỳ quỹ thuê MB	252.220.500	
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Cộng	2.822.155.971.250	139.715.337.905

- Các khoản nợ thuế TC	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng t/t tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	CP quỹ	C/L đánh giá lại TSCĐ	Vốn khác của CSH	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn CP	Lợi nhuận chưa phân phối	C/L tỷ giá hối đoái	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước				82.835.610.000	53.407.837.000	20.043.546.808		156.286.993.808
- Tăng vốn trong năm trước				68.671.580.000				68.671.580.000
- Lãi trong năm trước						3.896.262.276		3.896.262.276
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Phân phối lợi nhuận năm trước								-
- C/L TGHĐ đã thực hiện								-
- C/L TGHĐ chưa thực hiện								-
- Trích lập các quỹ năm trước						(389.626.000)		(389.626.000)
- Chia cổ tức năm trước								-
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng					(142.731.818)			(142.731.818)
- Chi phụ cấp thư ký HĐQT, BKS năm 2012						(84.480.000)		(84.480.000)
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước				151.507.190.000	53.265.105.182	23.465.703.084	-	228.237.998.266
Số dư đầu năm nay				151.507.190.000	53.265.105.182	23.465.703.084	-	228.237.998.266
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ năm nay						(14.296.422.000)		(14.296.422.000)
- Tăng khác								-
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng					(35.000.000)			(35.000.000)
- Lãi trong năm nay						95.309.489.517		95.309.489.517
- C/L TGHĐ đã thực hiện								-
- C/L TGHĐ chưa thực hiện								-
- Chi cổ tức cho cổ đông								-
- Chi phụ cấp thư ký HĐQT, BKS								-
- Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ				73.662.360.000	(53.230.105.182)	(20.432.254.818)		-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay				225.169.550.000	-	84.046.515.783	-	309.216.065.783

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) - CP 19.875.819 tỷ lệ 88,27%	198.758.190.000	132.505.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	26.411.360.000	19.001.730.000
Cộng	225.169.550.000	151.507.190.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ: 418.210 CP	418.210	
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	151.507.190.000	82.835.610.000
+ Vốn góp tăng trong năm	73.662.360.000	68.671.580.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	225.169.550.000	151.507.190.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	418.210	
+ Cổ phiếu thường	418.210	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.098.745	15.150.719
+ Cổ phiếu thường	22.098.745	15.150.719
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000đ/cp :		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	19.563.109.131	6.220.006.931
- Quỹ đầu tư phát triển	8.562.261.134	3.796.787.134
- Quỹ dự phòng tài chính	624.928.244	624.928.244
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.375.919.753	1.798.291.553
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Để dự phòng khi cần dùng		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		
23- Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1-5 năm
- Trên 5 năm

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm 2014	Năm 2013
Trong đó :		
+ Doanh thu kinh doanh bán hàng	61.391.157.209	45.451.674.639
+ Doanh thu HĐXD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	165.248.691.743	122.063.869.139
+ Doanh thu HĐXD (Duy tu công trình)	2.255.491.000	-
+ Doanh thu kinh doanh căn hộ Lữ Gia	16.626.266.428	28.090.715.754
+ Doanh thu của DV cho thuê VP, mặt bằng	19.640.479.156	18.751.985.731
Cộng	265.162.085.536	214.358.245.263

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	Năm 2014	Năm 2013
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Căn hộ bán trả lại	-	2.289.130.326
+ Thành phẩm trả lại	-	56.949.000
+ Giảm giá hàng bán công trình	1.019.144.582	-
+ Giảm giá hàng bán căn hộ	500.804.741	107.621.935
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	1.519.949.323	2.453.701.261

27- Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV (mã số 10)	Năm 2014	Năm 2013
+ Doanh thu thuần kinh doanh bán hàng	61.391.157.209	45.394.725.639
+ Doanh thu thuần của hoạt động xây dựng	164.229.547.161	122.063.869.139
+ Doanh thu HĐXD (Duy tu công trình)	2.255.491.000	-
+ Doanh thu thuần của kinh doanh căn hộ	16.125.461.687	25.693.963.493
+ Doanh thu thuần của DV cho thuê VP, mặt bằng	19.640.479.156	18.751.985.731
Cộng	263.642.136.213	211.904.544.002

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	58.470.634.235	35.451.041.916
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	149.394.558.461	104.433.110.774
- Giá vốn của Công trình duy tu	2.108.506.396	-
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh căn hộ	14.004.063.804	22.600.147.370
- Giá vốn của hoạt động DV VP 70 Lugiaco	9.393.687.581	8.818.059.580
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hư hỏng mát mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	233.371.450.477	171.302.359.640

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	477.958.050	43.681.771
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi đầu tư góp vốn	119.958.080.087	341.305.556
- Lãi bán ngoại tệ	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	84.624.797	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	120.520.662.934	384.987.327
30- Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền vay	42.243.250.035	21.482.402.506
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lãi C/L tỷ giá đã thực hiện		260.900
- Lỗ C/L tỷ giá chưa thực hiện	717.149	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.902.900.000	
- Chi phí tài chính khác	-	2.101.862
Cộng	45.146.867.184	21.484.765.268
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51)	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	662.632.908	3.597.128.846
	-	-
Cộng	662.632.908	3.597.128.846
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản C/L tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	-	-
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.433.575.473	23.894.724.797
- Chi phí nhân công	5.080.546.633	3.262.968.274
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.934.102.314	3.955.414.925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.656.996.892	7.081.850.452
- Chi phí khác bằng tiền	18.488.727	139.605.681
Cộng	41.123.710.039	38.334.564.129

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a/ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC

- Mua DN thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b/ Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c/ Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu KQKD theo bộ phận (lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) (theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận" (2):.....

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo TC của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác (3):.....

Nghiệp vụ và các số dư với các bên liên quan

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
1/Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Chi phí lãi vay Công ty phải trả	14.196.369.627	9.913.690.861
- Công ty cho thuê kho, văn phòng	839.283.216	577.498.472
- Công ty nhận tiền vay dài hạn	24.552.817.782	100.000.000.000
- Công ty thanh toán tiền vay dài hạn	138.298.410.727	60.000.000.000
- Công ty nhận tiền vay ngắn hạn	90.000.000.000	-
- Công ty thanh toán tiền vay ngắn hạn	90.000.000.000	-
- Công ty thi công lắp đặt công trình	570.162.100	946.651.400
- Công ty chuyển tiền hợp tác kinh doanh	17.600.000.000	17.600.000.000
- Công ty nhận lại tiền hợp tác kinh doanh	32.200.000.000	3.000.000.000
- Công ty chuyển nhượng phần góp vốn Cty TNHH MTV ĐTKD Địa Ốc	150.000.000.000	- 341.305.556
- Lãi phải thu từ góp vốn hợp tác kinh doanh trong kỳ	30.460.460.842	
- Công ty nhận tiền CII hỗ trợ giúp đỡ đồng bào nghèo xã Thạnh An, huyện Cần Giờ đón tết Giáp Ngọ 2014	50.000.000	-
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	7.025.522.973	10.194.327.968
3/ Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn		
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	8.760.721.000
4/ Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)		
- Công ty nhận tiền vay dài hạn	36.957.500.001	
- Công ty thanh toán tiền vay dài hạn	36.957.500.001	
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	1.495.319.200
5/ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng		
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	666.600.000
- Công ty mua hàng hóa dịch vụ	56.157.200	133.980.000

6/ Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	-
- Công ty thi công công trình và cung cấp hàng hóa	4.247.521.034

b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

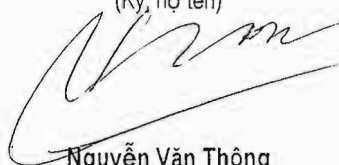
	Năm 2014	Năm 2013
1/ Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)		
- Chi phí lãi vay Công ty phải trả	8.771.314.920	18.555.561.826
- Vay dài hạn Công ty phải trả	-	113.745.592.945
- Phải thu tiền cho thuê kho, văn phòng	-	324.990.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	246.203.364
- Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh	-	14.600.000.000
- Lãi phải thu từ góp vốn hợp tác kinh doanh	29.030.216.397	341.305.556
- Phải thu tiền công trình	825.526.290	-
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội		
- Phải thu	191.592.923	6.086.572.058
3/ Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn		
- Phải thu	225.643.033	2.871.723.033
4/ Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)		
- Vay ngắn hạn Công ty phải trả	-	-
- Phải thu	25.470.000	1.031.217.820
5/ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng		
- Phải trả	-	-
6/ Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận		
- Phải thu	424.752.103	-
	Năm 2014	Năm 2013
- Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:	1.009.671.000	1.066.594.208

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 14 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng tóm lược)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

ĐVT: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	3	4
I. Tài sản ngắn hạn	100	140.989.093.609	140.654.129.399
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7.460.931.974	6.759.914.370
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	17.502.900.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	110.753.811.026	51.584.358.826
4. Hàng tồn kho	140	21.300.316.941	60.666.555.034
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.474.033.668	4.140.401.169
II. Tài sản dài hạn	200	1.827.837.211.645	299.110.250.936
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2. Tài sản cố định	220	838.612.532	78.850.006.286
- Tài sản cố định hữu hình	221	684.599.270	63.586.952.889
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Tài sản cố định vô hình	227	24.991.989	7.354.946.512
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	129.021.273	7.908.106.885
3. Bất động sản đầu tư	240	-	219.809.273.985
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.826.855.120.544	-
5. Tài sản dài hạn khác	260	143.478.569	450.970.665
Tổng cộng tài sản	270	1.968.826.305.254	439.764.380.335
I. Nợ phải trả	300	1.655.785.133.997	207.104.666.691
1. Nợ ngắn hạn	310	103.306.840.530	67.029.446.545
2. Nợ dài hạn	330	1.552.478.293.467	140.075.220.146
II. Vốn chủ sở hữu	400	313.041.171.257	232.659.713.644
1. Vốn chủ sở hữu	410	313.041.171.257	232.659.713.644
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	225.169.550.000	151.507.190.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	53.265.105.182
- Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
- Cổ phiếu quỹ (*)	414	(5.362.083.904)	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
- Các quỹ	417-418-323	19.563.109.131	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	84.046.515.783	23.465.703.084
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
- Nguồn kinh phí	432	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.968.826.305.254	439.764.380.335

Lập ngày 14 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

Quý 4 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.067.927.287	265.162.085.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.053.456.407	1.519.949.323
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.014.470.880	263.642.136.213
4. Giá vốn hàng bán	98.676.765.768	233.371.450.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.337.705.112	30.270.685.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	118.757.725.073	120.520.662.934
7. Chi phí tài chính	35.036.089.117	45.146.867.184
8. Chi phí bán hàng	865.245.762	4.715.444.979
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	505.846.312	6.212.581.780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	84.688.248.994	94.716.454.727
11. Thu nhập khác	298.110.478.150	299.148.444.268
12. Chi phí khác	297.786.239.535	297.892.776.570
13. Lợi nhuận khác	324.238.615	1.255.667.698
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.012.487.609	95.972.122.425
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(400.868.944)	662.632.908
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	85.413.356.553	95.309.489.517
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	4.511	5.639

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 14 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thành